SỞ Y TẾ LẠNG SƠN
TTYT KHU VỰC CHI LĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 456 /QĐ-TTYT

Chi Lăng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CHI LĂNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 được sửa đổi bổ sung luật số 57/2024/QH15 luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BYT ngày 19/01/2026 của Bộ Y tế Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế ;

Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm tập trung thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn, được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 08/01/2026;

Căn cứ Dự trù vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 của các khoa, phòng trực thuộc Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị ngày 12/8/2026 về việc thống nhất danh mục, số lượng và thông số kỹ thuật Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-TTYT ngày 14/8/2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng về việc phê duyệt danh mục, số lượng và thông số kỹ

thuật Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026;

Căn cứ Biên bản thẩm định giá ngày 29/9/2026 và Báo cáo kết quả thẩm định giá ngày 30/9/2026 của Hội đồng thẩm định giá;

Căn cứ Biên bản họp thống nhất kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngày 13/10/2026 của Tổ Giúp việc;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 48/TTr-TGV ngày 16/10/2026 của Tổ Giúp việc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026, với nội dung chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho phòng Tài chính - kế toán; Khoa Dược – vật tư, TBYT; Tổ Giúp việc phối hợp với các bộ phận liên quan thực hiện các thủ tục đấu thầu mua sắm tại Điều 1 của Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Ban Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính - kế toán; Trưởng Khoa Dược – vật tư, TBYT; Tổ Giúp việc và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Phòng TC-KT;
- Lưu: VT, KD-VT,TBYT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH LẠNG SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CHI LĂNG

Phạm Đức Cơ

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Dự toán mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-TTYT ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng)

Stt	Tên chủ đầu tư[2]	Tên gói thầu[3]		Giá gói thầu[4]	Nguồn vốn[5]	Hình thức lựa chọn nhà thầu[6]	Phương thức lựa chọn nhà thầu[7]	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu[8]	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu[9]	Loại hợp đồng[10]	Thời gian thực hiện gói thầu[11]	Tùy chọn mua thêm[12])
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	TTYT Khu vực Chi Lăng	Gói thầu số 1: Mua vật tư y tế	Thực hiện Mua vật tư y tế *(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)*	**1.584.977.980 đồng**	Nguồn thu sự nghiệp y tế	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	15 ngày	Quý IV năm 2026	Trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không
2	TTYT Khu vực Chi Lăng	Gói thầu số 2: Mua vật tư, hóa chất phục vụ chạy thận nhân tạo	Thực hiện Mua vật tư, hóa chất phục vụ chạy thận nhân tạo *(Chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo)*	**1.255.456.000 đồng**	Nguồn thu sự nghiệp y tế	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	15 ngày	Quý IV năm 2026	Trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không

3	TTYT Khu vực Chi Lăng	Gói thầu số 3: Mua hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480	Thực hiện Mua hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480 *(Chi tiết tại phụ lục 4 kèm theo)*	**324.090.000 đồng**	Nguồn thu sự nghiệp y tế	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	15 ngày	Quý IV năm 2026	Trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không
4	TTYT Khu vực Chi Lăng	Gói thầu số 4: Mua sinh phẩm y tế	Thực hiện Mua sinh phẩm y tế *(Chi tiết tại phụ lục 5 kèm theo)*	**139.147.000 đồng**	Nguồn thu sự nghiệp y tế	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	15 ngày	Quý IV năm 2026	Trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không
	Tổng cộng :			**3.303.670.980 đồng** *(Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm lẻ ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, chín trăm tám mươi đồng chẵn).*								

PHỤ LỤC 2

Danh mục thuộc Gói thầu số 1: Mua vật tư y tế

(Kèm theo Quyết định số 456 /QĐ-TTYT ngày 16 /10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
	Phần 1: Bông thấm nước.					
1	Bông thấm nước hoặc tương đương	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị tơi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng.Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước:≤ 0,5%; Độ ẩm: ≤ 8%; Quy cách: 1 kg/ gói	Kg	215	**130.700**	28.100.500
	Phần 2: Cồn, hóa chất sát khuẩn, khử khuẩn, tẩy rửa dụng cụ và nước cất					
2	Cồn 70 độ hoặc tương đương	Cồn dùng trong y tế, Độ cồn thực đạt 70% dược dụng.. Dung tích ≥500ml	Chai	1.472	**25.700**	37.830.400
3	Cồn 90 độ hoặc tương đương	Cồn dùng trong y tế, Độ cồn thực đạt 90% Ethanol. Đóng chai ≥500ml	Chai	155	**29.800**	4.619.000
4	Cồn tuyệt đối hoặc tương đương	Nồng độ Ethanol ≥99,5%. Đóng chai 500ml	Chai	20	**33.600**	672.000
5	Cidezym hoặc tương đương	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme, thành phần: Protease subtilisin 5,0 %. - pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại. Đóng gói: Chai 1 lít.	Chai	35	**199.500**	6.982.500
6	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh hoặc tương đương	Thành phần: Ethanol 56%, Isopropanol 18%, Chlorhexidine gluconate 0.5%, hàm lượng Methanol ≤ 2000 mg/l, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. Chai 500ml	Chai	30	**65.500**	1.965.000
7	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ hoặc tương đương	Thành phần: Glutaraldehyde (GTA): 2,55% (w/w). Độ pH = 5-6.Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đổ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Can 5 Lít	Can	6	**398.000**	2.388.000

8	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ nhanh hoặc tương đương	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần -Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8.trong vòng 14 ngày.Thời gian bảo quản dung dịch trong can ≥ 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate), có que thử, dùng được ≥75 ngày sau khi mở nắp bình. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trực khuẩn lao (Mycobacterium bovis). - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. - Có chứng nhận tương thích của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz.). Đóng can ≥ 5 lít	Can	40	**793.800**	31.752.000
9	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ, hỗn hợp 5 enzyme hoặc tương đương	Enzyme: Protease subtilisin 5,0 % (w/w); Lipase 0,2% (w/w); Amylase 0,15% (w/w); Mannanase 0,05% (w/w); Cellulase 0,05% (w/w). pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại. Chai 1 lít	Chai	5	**215.000**	1.075.000
10	Nước cất 2 lần hoặc tương đương	Nước có độ tinh khiết cao, nguyên chất được trưng cất 2 lần trên dây chuyền khép kín tự động đạt tiêu chuẩn, không chứa bất kỳ hợp chất hóa học hay vi khuẩn nào. Chỉ tiêu chất lượng: Độ dẫn điện (µS/cm) 1.6. • pH: theo TCVN 6492: 2011: 5.85 • Không phát hiện: Natri, Clorid, SiO2, Amoni, Chì (Pb), Canxi, Magie • Sufat: 0,232 • Độ oxi hóa (Chỉ số pecmanganat): Không phát hiện; • TOC: Không phát hiện; • Không phát hiện vi sinh vật, vi sinh vật hiếu khí ở 37°C Cảnh báo: Không được sử dụng pha thuốc tiêm hoặc truyền tĩnh mạch. Quy cách: 5 lít/ can	Lít	2.000	**15.700**	31.400.000
11	Viên sát khuẩn hoặc tương đương	Thành phần: Sodium dichloroisocyanurate 50%w/w (tương đương 2,5g Sodium dichloroisocyanurate/ viên 5gam)	Hộp	25	**360.000**	9.000.000
	Phần 3: Băng bó bột.					
12	Băng bó bột 10cm x 3,6m hoặc tương đương	Chất liệu: Bột liền gạc, lõi nhựa vỏ là giấy bạc chống ẩm. Có độ thấm nước tốt và cứng bột nhanh, mịn. Kích thước: 10cm x 3,6m	Cuộn	400	**21.875**	8.750.000
13	Băng bó bột 15cm x 3,6m hoặc tương đương	Chất liệu: Bột liền gạc, lõi nhựa vỏ là giấy bạc chống ẩm. Có độ thấm nước tốt và cứng bột nhanh, mịn. Kích thước: 15cm x 3,6 m	Cuộn	200	**25.900**	5.180.000
	Phần 4: Băng dính y tế.					

14	Băng dính lụa 2,5cm x5m hoặc tương đương	Vải lụa Taffeta màu trắng, làm từ sợi cellulose acetate, mềm mại, bền chắc, dễ xé ngang và dọc, không bị tưa vải khi xé. Keo chứa Oxyd kẽm (Zinc oxide), phủ đều trên nền băng, có độ bám dính tốt, phù hợp sử dụng trong y tế, hạn chế kích ứng da và không để lại keo khi tháo băng. Chất phủ nền trọng lượng khối phủ 50 - 60 g/m2, lực dính 1.8 - 5.5 N/cm. Kích thước: 2,5cm x 5m	Cuộn	1.500	**19.800**	29.700.000
15	Băng dính lụa 5cm x5m hoặc tương đương	Vải lụa Taffeta màu trắng, làm từ sợi cellulose acetate, mềm mại, bền chắc, dễ xé ngang và dọc, không bị tưa vải khi xé. Keo chứa Oxyd kẽm (Zinc oxide), phủ đều trên nền băng, có độ bám dính tốt, phù hợp sử dụng trong y tế, hạn chế kích ứng da và không để lại keo khi tháo băng. Chất phủ nền trọng lượng khối phủ 50 - 60 g/m2, lực dính 1.8 - 5.5 N/cm. Kích thước: 5cm x 5m	Cuộn	1.720	**36.500**	62.780.000
16	Băng dính UGO hoặc tương đương	Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Đệm thấm dịch: Màu trắng, gồm bông và phủ bởi lớp chống dính Polyethylene không gây dính. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi, băng keo thông thoáng, độ dính cao, co giãn tốt, keo phủ đều xungquanh gạc, không gây kích ứng da Kích thước: 19 mm × 72 mm	Hộp	130	**38.000**	4.940.000
	Phần 5: Băng cuộn, băng chun, gạc và vật tư y tế khác					
17	Băng cuộn y tế to hoặc tương đương	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy. Kích thước: 10 cm × 5 m.	Cuộn	3.500	**2.500**	8.750.000
18	Băng chun hoặc tương đương	Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân…. • Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: ≥ 400 N • Độ dãn dài tại thời điểm lực lớn nhất: ≥ 400% • Băng màu trắng đến trắng ngà, không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng, vải mềm mịn, có độ đàn hồi cao. Băng thoáng mát, dễ chịu. • Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. • Có 3 móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. Kích thước: 10cm x 4,5m (chiều dài kéo dãn tối đa)	Cuộn	50	**12.700**	635.000

19	Gạc phẫu thuật không dệt hoặc tương đương	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, chất liệu mềm mịn, có màu trắng đồng nhất. • Không mùi, không có bụi bẩn, sơ sợi lạ, không dính tạp chất. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. • Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. • Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% • Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. • Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. • Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng, • Quy cách: 10 miếng/gói; Được đóng gói bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. • Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	Gói	300	**3.650**	1.095.000
20	Gạc mềm hoặc tương đương	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Quy cách: khổ 0.8m, 100 mét/ tệp, 1000 mét/ kiện	Mét	22.650	**4.200**	95.130.000
21	Merocel hoặc tương đương	Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm. Khả năng thấm hút cao – lên tới 21 lần trọng lượng của nó trong chất lỏng. Thành phần: Hydroxilated Poly - Vinyl Acetate	Cái	50	**57.700**	2.885.000
22	Miếng dán kim luồn 53 x 80 hoặc tương đương	Gạc cố định kim luồn chất liệu vải không dệt polyester, gạc thấm chất liệu polyester/cotton phủ lớp sợi PE. Keo oxit kẽm hoặc hot melt không dung môi độ dính cao được phủ đều trên bề mặt vải, không gây kích ứng da. Kích thước băng gạc 6x8cm, dóng gói riêng từng chiếc. Trọng lượng keo 30g/m2. Lực dính tối thiểu 2N/cm. Tiệt trùng EO Gas. Có kiểm tra vi sinh. ISO13485, CE	Cái	1.100	**1.596**	1.755.600
	Phần 6. Các loại bơm tiêm và bơm cho ăn					
23	Bơm cho ăn 50ml hoặc tương đương	Xy lanh 50ml: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc to lắp vừa dây cho ăn. - Pít tông: Trong suốt, có khía bẻ gãy để hủy, không cong vênh, không có ba via. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	130	**4.650**	604.500

24	Bơm tiêm điện 50ml hoặc tương đương	Bơm tiêm nhựa 50ml look (chiều dài bơm 150.5mm, chu vi thân bơm 31.4mm). Sử dụng phù hợp với máy bơm tiêm điện các hãng máy bơm tiêm điện Terumo, Top, Bbraun. Không kim, đầu luer lock,Sử dụng chất liệu nhựa dùng trong y tế, pittong khít. Không phủ dầu silicone, giảm thiểu sự hình thành hạt trong thuốc. Có vạch chia rõ nét, chịu được áp lực cao	Cái	100	**5.200**	520.000
25	Bơm tiêm nhựa 10ml hoặc tương đương	- Xy lanh 10ml: Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh PP (Polypropylene) trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích in rõ nét ≤ 0,1ml, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. - Pít tông: Trong suốt, có khía bẻ gãy để hủy, không cong vênh, không có ba via. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh nên khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. Kim các số: 25Gx1"; 23Gx1" + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP.	Cái	89.000	**1.150**	102.350.000
26	Bơm tiêm nhựa 1ml hoặc tương đương	Xy lanh 1ml: Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh PP (Polypropylene) trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích in rõ nét ≤ 0,01ml, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. - Pít tông: Trong suốt, có khía bẻ gãy để hủy, không cong vênh, không có ba via. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: Mềm dẻo, gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. Kim các số: 25Gx1"; 26Gx1/2" + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Cái	81.750	**720**	58.860.000

27	Bơm tiêm nhựa 20ml hoặc tương đương	Xy lanh 20ml: Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh PP (Polypropylene) trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích in rõ nét ≤ 0,5ml, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. - Pít tông: Trong suốt, có khía bẻ gãy để hủy, không cong vênh, không có ba via. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh nên khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. Kim các số: 23Gx1" + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP.	Cái	2.270	**2.100**	4.767.000
28	Bơm tiêm nhựa 3ml hoặc tương đương	Xy lanh 3ml: Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh PP (Polypropylene) trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích in rõ nét ≤ 0,1ml, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. - Pít tông: Trong suốt, có khía bẻ gãy để hủy, không cong vênh, không có ba via. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh nên khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. Kim các số: 25Gx1"; 23Gx1" + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP.	Cái	1.000	**720**	720.000
29	Bơm tiêm nhựa 5ml hoặc tương đương	Xy lanh 5ml: Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh PP (Polypropylene) trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích in rõ nét ≤ 0,1ml, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. - Pít tông: Trong suốt, có khía bẻ gãy để hủy, không cong vênh, không có ba via. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh nên khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. Kim các số: 25Gx1"; 23Gx1" + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP.	Cái	76.000	**750**	57.000.000
	Phần 7. Vật tư tiêu hao phục vụ truyền dịch và truyền máu					

30	Dây truyền dịch hoặc tương đương	Kim thường 22G; có khóa Luer Lock; dây dài ≥150cm. Buồng nhỏ giọt có kích thước: 46,5mm+/-0,5mm. Bộ lọc có kích thước Ø12.8 , Micron: 15um Nylon. Ống có kích thước: 150cm ID/OD: 2,9mm/4,0mm. Vô trùng, không độc, chỉ sử dụng một lần.	Bộ	10.270	**4.000**	41.080.000
31	Dây truyền dịch hoặc tương đương	Dây truyền dịch, Buồng 20 giọt, cổng tiêm thuốc chữ Y Màng lọc dịch ≤15µm. Màng lọc vi khuẩn ≤0,2µm tại van thông khí Dây dài ≥180cm. Chất liệu PVC Đầu nối vặn xoắn chống rò rỉ; Khóa lăn chỉnh giọt Chịu áp lực lên tới 3bar	Bộ	900	**4.000**	3.600.000
32	Dây truyền máu hoặc tương đương	Dây truyền máu (Terufusion Blood Administration Set) được sản xuất theo công nghệ Teruflex (Công nghệ chuyên dụng cho sản xuất túi máu). Dây dài ≥180cm, màng lọc siêu nhỏ với kích thước lỗ lọc từ 175- 210µm. Tốc độ dòng chảy ≥ 20 giọt/mL. Không chứa chất độc hại (nontoxic), không chứa chất gây sốt (non pyrogenic), khóa hãm bằng nhựa trong dễ quan sát. Chất liệu dây: Vinyl Chloride, có kim truyền không cánh cỡ 18G, thành mỏng, phủ silicon, đốc kim trong suốt tiệt trùng bằng khí EO.	Bộ	130	**12.000**	1.560.000
33	Túi đựng máu hoặc tương đương	Túi máu đơn 250ml, có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1, bảo quản máu toàn phần trong 35 ngày. Citric Acid (Anhydrous): 0.299g, Sodium Citrate (Dihydrate): 2.630g, Monobasis Sodium Phosphate (Monohydrate): 0.222g, Dextrose (Monohydrate): 3.190g, Adenine: 0.0275g Túi đựng máu - Làm từ nhựa y tế PVC- DEHP - Sức chịu lực ly tâm: 5000 vòng trong 10 phút - Sức bền áp lực: 0.7kg/cm2 trong 10 phút - Nhiệt độ dao động từ -80ºC đến 37ºC - Kim bằng thép không gỉ 304, bề mặt cát vát, size 16G, thành phủ silicon mỏng • Ống dây - 1 dây lấy máu toàn phần dài 1100 ±50mm, trên dây có 14 đoạn mã. - Ống chống xoắn, mềm, mờ, linh hoạt, thành ống dày, có kẹp, trên thân ống được in các mã số riêng. - Các số nhận dạng trên ống dây là giống nhau và là duy nhất cho mỗi ống, tức là số này không khớp với bất kỳ ống nào khác. . Mã vạch ISBT 128 được cung cấp để hệ thống nhận diện. Khả năng chống rách cao khi tiếp xúc với nước và lực ly tâm • Đóng gói: Túi Polypropylene (Đóng gói sơ cấp) với Túi chống ẩm bằng nhôm (Bao bì bảo vệ thứ cấp)	Túi	70	**42.000**	2.940.000
	Phần 8. Găng tay y tế					
34	Găng sạch hoặc tương đương	Chiều dài tất cả các số 240mm ± 5 mm, có phủ bột chống dính. Chiều rộng lòng bàn tay: Size XS: 70 ±10mm, size S: 80±10mm, size M: 95±10mm, size L: 111±10mm, size XL120±10mm. Hàm lượng protein tối đa: 200ug/g, hàm lượng bột tối đa: 10mg/dm2. Sử dụng được cả hai tay, đầu ngón tay nhám, chưa tiệt trùng;	Đôi	45.100	**1.500**	67.650.000

35	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ hoặc tương đương	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dày trung bình 0,15÷0,20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt trước lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm2, mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO.	Đôi	3.610	**3.950**	14.259.500
	Phần 9. Kim tiêm, kim chọc dò, kim châm cứu và vật tư tiếp cận mạch máu					
36	Kim lấy thuốc vô trùng hoặc tương đương	Kim: được làm bằng thép không gỉ - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	53.100	**380**	20.178.000
37	Kim nha khoa hoặc tương đương	Cỡ kim: 27G- Chiều dài kim: ≥ 21mm. Đầu kim sắc bén, có độ bền cao, cố định đáng tin cậy, Chỉ báo mặt vát kim, đóng gói riêng biệt. Tiệt trùng bằng etylen dioxit. - Vật liệu: Kim: không gỉ, ống: PP. Xuất xứ: G7	Cái	200	**2.200**	440.000
38	Kim châm cứu hoặc tương đương	Đường kính kim: 0,3mm. Chiều dài 25,30,40,50,60,70 mm. Được tiệt trùng bằng khí EO Kim châm cứu cán đồng, có khuyên. Đóng gói vỉ 10 cái Kim thẳng, tròn, dẻo, không có độ nhám bề mặt, mũi kim được tự động đánh bóng bằng máy, sắc bén, không gây đau.	Cái	110.000	**395**	43.450.000
39	Kim chọc dò tuỷ sống các số hoặc tương đương	Kim được làm bằng thép không rỉ, Cỡ kim thể hiện bằng mầu sắc trên đốc kim, Chuôi kim (đốc kim) trong suốt dễ dàng quan sát dịch chảy ra, các cỡ. Số 25G, số 27G	Cái	250	**10.950**	2.737.500
40	Khoá 3 trạc (Van 3 ngả) hoặc tương đương	Xoay 360˚ • Chịu áp lực lên đến 4.5 bar (65psi = 448kPa) • Thể tích mồi: 0.23 ml • Thân khóa làm từ: Polycarbonate; Tay xoay: HDPE • Lòng kênh trong suốt giúp quan sát dòng dịch dễ dàng • Thể tích mồi tối thiểu, hỗ trợ định liều thuốc chính xác • 1 đầu nối Luer đực xoay và 2 đầu nối Luer cái • Mũi tên trên tay xoay chỉ hướng dòng chảy • Đầu nối đạt tiêu chuẩn côn Luer 6%, đảm bảo kết nối kín khít và không rò rỉ. • Thời gian sử dụng lên đến 96 giờ • Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (EO) • Không chứa DEHP, không Latex	Cái	160	**3.500**	560.000

41	Kim luồn tĩnh mạch số 20 hoặc tương đương	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa, 4 đường cản quang • Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, thời gian lưu kim lên đến 96 giờ • Cánh linh hoạt giúp cố định dễ dàng và an toàn • Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, phủ 1 lớp silicon • Nắp bảo vệ kim: ống hình trụ, làm từ nhựa polypropylene • Không dị ứng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Chuôi kim ôm sát thân kim dễ dàng thao tác • Cửa chích thuốc với van silicon một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch • Chuôi kim trong suốt dễ dàng cho việc quan sát • Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng. • Trim Length, khoảng cách từ đầu kim luồn đến đầu mặt vát: 0mm ~ 1mm (ISO 10555) • Sử dụng 1 lần • Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu Size kim - lưu lượng chảy 10705: 20G: 1.1x32mm - 61ml/min	Cái	800	**2.598**	2.078.400
42	Kim luồn tĩnh mạch số 22 hoặc tương đương	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa, 4 đường cản quang • Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, thời gian lưu kim lên đến 96 giờ • Cánh linh hoạt giúp cố định dễ dàng và an toàn • Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, phủ 1 lớp silicon • Nắp bảo vệ kim: làm từ nhựa polypropylene • Không dị ứng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Chuôi kim ôm sát thân kim dễ dàng thao tác • Cửa chích thuốc với van silicon một chiều chất lượng cao tránh xì ri dịch • Chuôi kim trong suốt dễ dàng cho việc quan sát • Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng. • Trim Length, khoảng cách từ đầu kim luồn đến đầu mặt vát: 0mm ~ 1mm (ISO 10555) • Sử dụng 1 lần • Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu Size kim - lưu lượng chảy 10706: 22G: 0.9x25mm - 36ml/min	Cái	7.800	**2.598**	20.264.400

43	Kim luồn tĩnh mạch số 24 hoặc tương đương	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa, 4 đường cản quang • Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, thời gian lưu kim lên đến 96 giờ • Cánh linh hoạt giúp cố định dễ dàng và an toàn • Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, phủ 1 lớp silicon • Nắp bảo vệ kim: làm từ nhựa polypropylene • Không dị ứng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Chuôi kim ôm sát thân kim dễ dàng thao tác • Cửa chích thuốc với van silicon một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch • Chuôi kim trong suốt dễ dàng cho việc quan sát • Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng. • Trim Length, khoảng cách từ đầu kim luồn đến đầu mặt vát: 0mm ~ 1mm (ISO 10555) • Sử dụng 1 lần • Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu Size kim - lưu lượng chảy 10707: 24G: 0.7x19mm - 23ml/min	Cái	4.850	**2.747**	13.322.950
	Phần 10. Dây hút dịch, dây khí dung và dây thở oxy.					
44	Dây hút nhớt số 6 hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500 mm. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Cỡ dây 6F	Cái	323	**2.730**	881.790
45	Dây hút nhớt số 8 hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500 mm. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Cỡ dây 8F	Cái	313	**2.730**	854.490
46	Dây hút nhớt số 12 hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500 mm. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Cỡ dây 12F	Cái	170	**2.730**	464.100
47	Dây hút nhớt số 14 hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500 mm. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Cỡ dây 14F	Cái	220	**2.730**	600.600

48	Dây khí dung cho trẻ em hoặc tương đương	Làm từ nhựa PVC, không gây kích ứng bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt - Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. - Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. - Mặt nạ có dây đeo đàn hồi. Bầu đựng thuốc 6cc (ml). Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. - Bao gồm mặt nạ khí dung, cốc thuốc, dây nối (ống oxy), thắt lưng đàn hồi (dây đeo đàn hồi), kẹp mũi (nhôm flake) có thể điều chỉnh và ống nối - Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng sương mù hít vào phổi - Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	11	**16.500**	181.500
49	Dây thở o xy mắt kính các cỡ hoặc tương đương	Dây dẫn chiều dài ≥2m được sản xuất từ Chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. - Gồm các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. - sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	930	**5.200**	4.836.000
	Phần 11. Ống thông tiêu hóa, sonde hậu môn và ống dẫn lưu.					
50	Dây xông dạ dày cỡ 6 hoặc tương đương	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	22	**4.000**	88.000
51	Dây xông dạ dày cỡ 8 hoặc tương đương	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	5	**4.000**	20.000
52	Dây xông dạ dày cỡ 10 hoặc tương đương	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	7	**4.000**	28.000
53	Dây xông dạ dày cỡ 12 hoặc tương đương	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	80	**4.000**	320.000
54	Dây xông dạ dày cỡ 14 hoặc tương đương	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	110	**4.000**	440.000
55	Dây xông dạ dày cỡ 16 hoặc tương đương	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	120	**4.000**	480.000

56	Dây xông dạ dày cỡ 18 hoặc tương đương	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	10	**4.000**	40.000
57	Sonde dẫn lưu ổ bụng to hoặc tương đương	Chất liệu nhựa y tế, mềm dẻo, không bị gẫy gập. Kích thước 7ID x 10OD x 400mm	Cái	100	**9.500**	950.000
58	Sonde dẫn lưu ổ bụng số 5ID x 70D hoặc tương đương	• Ống dẫn lưu được làm từ nhựa PVC y tế. • Ống dây mềm, dẻo, có tính đàn hồi cao, giúp thuận tiện khi thao tác. • Màu trắng tự nhiên dễ quan sát. 4. Qui cách sản phẩm: • Đường kính bên trong ống: 5.0mm • Đường kính bên ngoài ống: 7.0mm • Chiều dài ống: 396mm Sản phẩm được tiệt trùng bằng EOG (Ethylene oxide gas)	Cái	100	**9.500**	950.000
59	Sonde hậu môn hoặc tương đương	Dây dẫn dài ≥400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dây mềm, trên dây có 02 cặp lỗ hình bầu dục đối xứng nhau, một đầu dây được loe hình phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. - Các số: 22,24,26,28. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	20	**6.200**	124.000
	Phần 12. Ống thông tiểu Foley và túi đựng nước tiểu					
60	Sonde Foley 2 nhánh số 6 hoặc tương đương	Bóng hãm (Cuff) đàn hồi tốt, an toàn, bóng căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu. Chất liệu cao su y tế, tráng Silicon trong lòng, không DEHP với bóng chèn 30ml/cc. Bóng hãm hình trụ, đầu ống thông có lỗ thông tiểu, van bơm bóng bằng cao su. Kích thước : số 6Fr	Cái	10	**13.500**	135.000
61	Sonde Foley 2 nhánh số 8 hoặc tương đương	Bóng hãm (Cuff) đàn hồi tốt, an toàn, bóng căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu. Chất liệu cao su y tế, tráng Silicon trong lòng, không DEHP với bóng chèn 30ml/cc. Bóng hãm hình trụ, đầu ống thông có lỗ thông tiểu, van bơm bóng bằng cao su. Kích thước : số 8Fr	Cái	10	**13.500**	135.000
62	Sonde Foley 2 nhánh số 10 hoặc tương đương	Bóng hãm (Cuff) đàn hồi tốt, an toàn, bóng căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu. Chất liệu cao su y tế, tráng Silicon trong lòng, không DEHP với bóng chèn 30ml/cc. Bóng hãm hình trụ, đầu ống thông có lỗ thông tiểu, van bơm bóng bằng cao su. Kích thước : số 10Fr	Cái	30	**13.500**	405.000
63	Sonde Foley 2 nhánh số 12 hoặc tương đương	Bóng hãm (Cuff) đàn hồi tốt, an toàn, bóng căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu. Chất liệu cao su y tế, tráng Silicon trong lòng, không DEHP với bóng chèn 30ml/cc. Bóng hãm hình trụ, đầu ống thông có lỗ thông tiểu, van bơm bóng bằng cao su. Kích thước : số 12Fr	Cái	20	**11.550**	231.000
64	Sonde Foley 2 nhánh số 14 hoặc tương đương	Bóng hãm (Cuff) đàn hồi tốt, an toàn, bóng căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu. Chất liệu cao su y tế, tráng Silicon trong lòng, không DEHP với bóng chèn 30ml/cc. Bóng hãm hình trụ, đầu ống thông có lỗ thông tiểu, van bơm bóng bằng cao su. Kích thước : số 14Fr	Cái	310	**11.550**	3.580.500
65	Sonde Foley 2 nhánh số 16 hoặc tương đương	Bóng hãm (Cuff) đàn hồi tốt, an toàn, bóng căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu. Chất liệu cao su y tế, tráng Silicon trong lòng, không DEHP với bóng chèn 30ml/cc. Bóng hãm hình trụ, đầu ống thông có lỗ thông tiểu, van bơm bóng bằng cao su. Kích thước : số 16Fr	Cái	310	**11.550**	3.580.500

66	Sonde Foley 3 nhánh số 18 hoặc tương đương	Các số. Chất liệu cao su thiên nhiên. Lớp phủ Silicon ngăn cách giữa trục ống bằng cao su và niệu đạo của người bệnh gia tăng tính tương thích sinh học. Thành ống dầy chống gẫy gập, lỗ ống rộng hình bầu dục. Bóng 30cc đối xứng, thiết kế chống vỡ. Không có chất DEHP. Kích thước : số 18Fr	Cái	20	**13.500**	270.000
67	Sonde Foley 3 nhánh số 16 hoặc tương đương	Các số. Chất liệu cao su thiên nhiên. Lớp phủ Silicon ngăn cách giữa trục ống bằng cao su và niệu đạo của người bệnh gia tăng tính tương thích sinh học. Thành ống dầy chống gẫy gập, lỗ ống rộng hình bầu dục. Bóng 30cc đối xứng, thiết kế chống vỡ. Không có chất DEHP. Kích thước : số 16Fr	Cái	10	**13.500**	135.000
68	Túi đựng nước tiểu hoặc tương đương	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml có dây treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Túi	950	**5.600**	5.320.000
	Phần 13. Chỉ khâu phẫu thuật					
69	Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 2/0 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi polyamide 6 (Nylon), dài ≥76cm, mũi kim tam giác 3/8 dài 24mm.	Sợi	60	**23.800**	1.428.000
70	Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 3/0 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi polyamide 6 (Nylon), dài ≥76cm, kim tam giác 3/8 24 mm	Sợi	400	**23.800**	9.520.000
71	Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 4/0 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi polyamide 6 (Nylon), dài ≥75cm, kim tam giác 3/8 kim dài 16mm	Sợi	200	**25.200**	5.040.000
72	Chỉ polypropylene số 1 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi-Unilene, dài ≥90 cm, kim tròn 1/2 dài 40 mm	Sợi	12	**36.500**	438.000
73	Chỉ Surgicryl 910 so 2 hoặc tương đương	Chỉ Polyglactine 910 dài ≥90cm, kim tròn 1/2 dài 40mm	Sợi	60	**60.200**	3.612.000
74	Chỉ Surgicryl 910 so 2/0 hoặc tương đương	Chỉ Polyglactine 910 dài ≥75cm, kim tròn 1/2 dài 26mm	Sợi	200	**40.500**	8.100.000
75	Chỉ Surgicryl 910 số 3/0 hoặc tương đương	Chỉ Polyglactine 910 dài ≥75cm, kim tròn 1/2 dài 26mm	Sợi	300	**40.500**	12.150.000
76	Chỉ thép liền kim số 5V40 hoặc tương đương	Được làm từ hợp kim sắt nghèo carbon, dài ≥45 cm; Số 5V40	Sợi	60	**85.000**	5.100.000
	Phần 14. Vật tư xét nghiệm và vật tư tiêu hao phục vụ chẩn đoán					

77	Bộ hoá chất nhuôm Gram hoặc tương đương	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm vi sinh vật theo phương pháp Gram.. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranine chai 250ml. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn S. aureus ATCC® 25923, Escherichia coli ATCC® 25922 - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml	Bộ	5	**866.250**	4.331.250
78	Cốc đựng đờm hoặc tương đương	Sử dụng 1 lần , chất liệu nhựa PVC	Cái	850	**1.650**	1.402.500
79	Đầu côn vàng hoặc tương đương	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNAse, RNAse. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác	Cái	10.000	**54**	540.000
80	Đầu côn xanh hoặc tương đương	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNAse, RNAse. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác	Cái	4.000	**80**	320.000
81	Điện cực tim hoặc tương đương	'Miếng dán điện cực nền xốp tự dính dùng trong đo ECG, Holter, theo dõi điện tim của người bệnh qua monitor.	Cái	2.900	**1.800**	5.220.000
82	Gel siêu âm hoặc tương đương	Cảm quan trong, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH (dung dịch 20% trong nước): 4,0-8,0. Giới hạn arsen không lớn hơn 10 pmm. Không có Formaldehyd, không kích ứng da.	Can	35	**120.000**	4.200.000
83	Giấy điện tim 6 cần hoặc tương đương	Dạng thếp (FQW110-2-140)	Thếp	200	**35.000**	7.000.000
84	Giấy in nhiệt 58mmx30mm hoặc tương đương	Kích thước 58MM X 30M X 16MM	Cuộn	50	**13.000**	650.000
85	Giấy in monitor tim thai hoặc tương đương	Thếp 150 mm x 100 mm x 150 sheet	Thếp	20	**65.000**	1.300.000
86	Lam kính mài hoặc tương đương	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc.	Cái	2.000	**400**	800.000
87	Ống lấy máu chống đông ETDA hoặc tương đương	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương,nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	Ống	24.000	**650**	15.600.000

88	Ống nghiệm chống đông Natri citrat hoặc tương đương	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống . Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%,hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trinatri citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tươngứng2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút,Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.	Ống	3.000	**750**	2.250.000
89	Ống nghiệm Heparin hoặc tương đương	Ống nghiệm nhựa PP. Kích thước 12-13x75mm. - Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na_+, K_+, Cl_+...trừ Li_+), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcool trong máu.. - Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa/ nắp cao su màu đen. Màu nắp có thể thay đổi tùy theo nhu cầu - Ống nghiệm được đóng trên đế mous cao hoặc đế mous thấp.	Cái	24.000	**780**	18.720.000
90	Ống nghiệm nhựa có nắp hoặc tương đương	Ống nghiệm nhựa PP. Kích thước: 10 x 1,5cm - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa/ nắp cao su màu đỏ. Màu nắp có thể thay đổi tùy theo nhu cầu. - Ống nghiệm được đóng trên đế mous cao hoặc đế mous thấp	Cái	5.000	**820**	4.100.000
91	Ống nghiệm nhựa có nắp Eppendorf 1,5ml hoặc tương đương	Được làm từ nhựa trong, có nắp an toàn để tránh tình trạng xuất hiện khe hở, với các nút gờ thể hiện dung tích được làm mờ.	Cái	3.000	**220**	660.000
92	Tăm bông vô trùng hoặc tương đương	Chiệu liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác.	Que	1.000	**1.650**	1.650.000
	Phần 15.Vật tư tiêu hao phục vụ phòng hộ y tế, khám bệnh, phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức					
93	Dây ga rô tĩnh mạch hoặc tương đương	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt. Có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần. • Lực kéo đứt (độ bền kéo): ≥ 100 N • Độ dãn dài tương đối: ≥75% • Khả năng bám dính của băng gai: ≥ 5 N • Độ bền miếng dán ≥ 100 lần • Mật độ đường may: ≥ 3 mũi / 1cm • Kích thước: 2,5cm (+,-0.5cm) x 30cm (+,- 2cm) • Quy cách đóng gói: 10 cái/ gói. Dây garo được đóng trong nylon có thông tin sản phẩm	Cái	137	**2.700**	369.900
94	Đè lưỡi gỗ vô khuẩn hoặc tương đương	Vô khuẩn, bằng gỗ tự nhiên, chiều dài ≥150mm, chiều rộng ≥20mm, độ dầy khoảng 2mm	Cái	4.500	**320**	1.440.000

95	Hemolok hoặc tương đương	Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn. Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô. Kẹp được mạch máu cỡ 7 mm đến 16 mm. Nguyên liệu: Polymer.	Cái	500	**36.000**	18.000.000
96	Kẹp rốn nhựa hoặc tương đương	Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, không chứa DEHP, không gây độc, không gây kích ứng. Gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng, màu trắng trong, cứng, nhẵn. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	300	**3.000**	900.000
97	Khẩu trang giấy hoặc tương đương	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng + 2 lớp ngoài vải không dệt + Lớp vi lọc ở giữa (lớp màng lọc khuẩn) có tác dụng ngăn các giọt bắn, lọc bụi, vi khuẩn, đóng vai trò quan trọng nhất. Yêu cầu đối với lớp vi lọc là thấu khí, không thấm nước	Cái	23.500	**900**	21.150.000
98	Lưỡi dao mổ các số hoặc tương đương	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 cũng như là 3L, 4L & 7... do bất kỳ công ty nào sản xuất. Đóng gói 1x100 cái/hộp. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	550	**920**	506.000
99	Lưỡi dao mổ nhọn hoặc tương đương	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ . Đóng gói 1x100 cái/hộp. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	450	**920**	414.000
100	Mũ giấy hoặc tương đương	Vô trùng, được làm bằng chất liệu gạc không dệt không hút nước, ngăn chặn được 95% vi khuẩn xâm nhập. Tiệt trùng bằng khí EO, không có vi khuẩn và nấm mốc, đóng gói 2 lớp	Cái	3.800	**897**	3.408.600
101	Vôi Soda hoặc tương đương	Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc. Thành phần chính Ca(OH)2. NaOH. Can 4,5 kg	Can	5	**620.000**	3.100.000
102	Tấm trải nilon hoặc tương đương	Nylon mảnh HD Màu sắc đồng đều, có độ trong,bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. Trọng lượng (g/cái): 34g – 35g/m2 (± 1g). Tiệt trùng bằng khí EO.Gas -Kích thước: 100x130cm. Đóng gói: 1 cái/ gói. Được đóng gói trong bao bì giấy tiệt trùng có màu chỉ thị dùng trong y tế	Cái	200	**5.700**	1.140.000
103	Túi camers hoặc tương đương	1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2,2mm x60 cm 2.Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2,2mm x 30cm Màu sắc đồng đều, có độ trong,bề mặt mịn có độ dẻo dai. + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da… Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	Cái	500	**6.825**	3.412.500
	Phần 16. Phụ kiện thiết bị đo chức năng hô hấp					

104	Phin lọc khuẩn đo chức năng hô hấp hoặc tương đương	Bộ lọc đo phế dung bao gồm vỏ (nắp trên và nắp dưới), màng lọc và ống ngậm. - Tương thích với máy đo chức năng hô hấp chest HI-801 - Hiệu suất lọc khuẩn: 99.99% - Trở kháng tại 15pa tại 30L/ phút - Công nghệ hàn siêu âm (UW) - Chất liệu: nhựa y tế PP có độ bên cơ học cao - Vật liệu lọc: màng tĩnh điện PP - Ống ngậm: Hình elip tiện lợi - Tiệt trùng bằng khí EO - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485-2016, EC - Đóng gói: 1 chiếc/ túi - Đầu nối với máy: Đường kính trong 30, đường kính ngoài 33mm. Trở kháng tại 15pa tại 30L/ phút	Cái	200	**27.800**	5.560.000
	Phần 17. Que thử đường huyết và vật tư lấy mẫu máu mao mạch.					
105	Que thử đường huyết + kim hoặc tương đương	Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD) Mỗi que thử chứa các thành phần phản ứng hóa học sau: Glucose oxidase < 25 IU, Chất trung gian (Mediator) < 300 µg. Thời gian đo: 10 giây Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 µL Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch Phạm vi HCT: 25 - 60% Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL) Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 1.9 đến 28.2 mmol/L (34.3 đến 507 mg/dL), cho kết quả: - Đạt 100% nằm trong khoảng ±15% với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/L(100 mg/dL) - Đạt 99,6% nằm trong khoảng ±15% với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CE, FDA Điều kiện làm việc: 5 - 45ºC; 10 - 90% RH Phân loại TTBYT: C	Que	3.600	**4.500**	16.200.000
	Phần 18. Cọc truyền dịch					
106	Cọc truyền hoặc tương đương	Chất liệu : Inox bóng sáng BA Kích thước khoảng: 1200 - 2000mm Cọc truyền được kết cấu bởi phần thân làm bằng ống Φ 22x0.8mm. Bao ngoài là ống Φ 25x0.8mm, có vít hãm cố định dọc thân ống theo chiều cao có thể di chuyển độ dài. Phía trên có 2 móc inox chắc chắn tải trọng 6kg. Phần chân: Chia ra 3 nhánh được làm bằng hộp inox 30x60x0.8mm có chiều dài từ trụ là 250mm, bánh xe di chuyển thuận tiện.	Cái	38	**350.000**	13.300.000
	Phần 19. Vật tư, dụng cụ phục vụ tiệt khuẩn, hấp sấy					
107	Băng keo hấp nhiệt trong y tế hoặc tương đương	Kích thước 12mmx56m; Thành phần: keo, hóa chất hấp thụ nhiệt, cao su khô tự nhiên.	Cuộn	30	**53.250**	1.597.500

108	Hộp hấp tiệt trùng dụng cụ inox, Ø300 × H220 mm. hoặc tương đương	Công dụng: Dùng để chứa, bảo quản và hấp tiệt trùng dụng cụ y tế bằng phương pháp hấp hơi nước. Chất liệu: Thép không gỉ (inox) dùng trong y tế, chịu được nhiệt độ và áp suất trong quá trình hấp tiệt trùng. Dạng hộp hình trụ. Đường kính: 300 mm. Chiều cao: 220 mm. Nắp đậy chắc chắn, đóng/mở thuận tiện. Có hệ thống lỗ thông hơi/van lọc phù hợp cho quá trình hấp tiệt trùng, cho phép hơi nước tiếp xúc với dụng cụ bên trong và hạn chế tái nhiễm sau tiệt khuẩn. Có cơ cấu khóa/nắp chắc chắn, thuận tiện vận chuyển sau tiệt khuẩn. Bề mặt inox nhẵn, dễ vệ sinh, không gỉ sét, không ba via, không có cạnh sắc. Có khả năng tái sử dụng và chịu được các chu trình hấp tiệt trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Hàng mới 100%.	Hộp	30	**860.000**	25.800.000
109	Hộp hấp tiệt trùng dụng cụ inox, Ø260 × H165 mm. hoặc tương đương	Công dụng: Dùng để chứa dụng cụ y tế trong quá trình hấp tiệt trùng. Chất liệu: Thép không gỉ (inox), phù hợp sử dụng trong y tế. Thiết kế: Dạng hộp hình trụ, có nắp đậy. Đường kính: 260 mm. Chiều cao: 165 mm. Nắp đậy chắc chắn, đóng mở thuận tiện. Có hệ thống lỗ thông hơi phù hợp với quá trình hấp tiệt trùng bằng hơi nước. Có cơ cấu khóa/nắp chắc chắn, thuận tiện khi vận chuyển và bảo quản dụng cụ sau tiệt khuẩn. Bề mặt nhẵn, dễ vệ sinh, không gỉ sét, không ba via, không có cạnh sắc. Chịu được nhiệt độ và áp suất của quá trình hấp tiệt trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Có thể tái sử dụng. Hàng mới 100%.	Hộp	10	**620.000**	6.200.000
	Phần 20. Thiết bị theo dõi, ghi nhận nhiệt độ bảo quản					
110	Thiết bị theo dõi nhiệt độ tự động Fridge-tag @2E hoặc tương đương	Phạm vi ứng dụng: Bảo quản trong môi trường lạnh Kích thước bên ngoài (L x W x H): 128 x 75 x 19 mm Kích thước của màn hình: 95 x 27 mm. Trọng lượng: 107 g. Điều kiện bảo quản (chưa kích hoạt): 0°C đến +30°C. Nhiệt độ hoạt động : -25°C đến +55°C Khoảng nhiệt độ cảnh báo: : -20°C đến +50°C với bước tăng 0.1°C.Độ chính xác của phép đo nhiệt độ: • +/- 0.8°C (-25°C đến -10°C) • +/- 0.5°C (-10°C đến +40°C) • +/- 0.8°C (+40°C đến +55°C) Thiết lập cảnh báo: 2 giớzci hạn cảnh báo động (1 giới hạn trên và 1 giới hạn dưới). Thời gian kích hoạt cảnh báo: 1 phút tới 23 giờ 59 phút. Chỉ thị cảnh báo: Trực quan Dung lượng bộ nhớ: 30 ngày trên màn hình và độ dài báo cáo PDF có thể cài đặt tại nhà máy: 28, 56, 84 hoặc 112 ngày. Lớp bảo vệ: IP64. Pin: Lithium- tuân thủ theo hướng dẫn đóng gói IATA DGR 970-Phần II.Thời gian hoạt động: Lên đến 5,5 năm (0.5 năm bảo quản và 5 năm sử dụng).	Cái	3	**4.500.000**	13.500.000
	Phần 21. Vật tư kết hợp xương: đinh, nẹp, vít và mũi khoan xương					

111	Nẹp 6 lỗ dầy hẹp hoặc tương đương	Nẹp bản nhỏ 6 lỗ dùng vít 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	10	**655.000**	6.550.000
112	Nẹp 6 lỗ lòng máng hoặc tương đương	Nẹp xương lòng máng 1/3 dùng vít 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	10	**309.000**	3.090.000
113	Đinh Kirschner 2 đầu hoặc tương đương	Đường kính: 3.0 mm; Dài 310mm, chất liệu thép không gỉ	Cái	10	**80.000**	800.000
114	Đinh Kirschner 2 đầu hoặc tương đương	Đường kính: 2.2 mm; Dài 310mm, chất liệu thép không gỉ	Cái	30	**80.000**	2.400.000
115	Đinh Kirschner 2 đầu hoặc tương đương	Đường kính: 2.5 mm; Dài 310mm, chất liệu thép không gỉ	Cái	40	**80.000**	3.200.000
116	Vít cứng 3.5mm x 16mm hoặc tương đương	Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 6.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đường kính 2.5mm, bước ren 1.25mm, đường kính lõi vít 2.4mm, dài từ 16mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	120	**47.000**	5.640.000
117	Vít cứng 3.5mm x 18mm hoặc tương đương	Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 6.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đường kính 2.5mm, bước ren 1.25mm, đường kính lõi vít 2.4mm, dài từ 18mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	60	**47.000**	2.820.000
118	Vít cứng 4.5mm x 30mm hoặc tương đương	Đường kính vít 4.5mm, dài 30mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 3.5mm, bước ren 1.75mm, đk lõi vít 3.0mm, dài 30mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	50	**65.000**	3.250.000
119	Vít cứng 4.5mm x 32mm hoặc tương đương	Đường kính vít 4.5mm, dài 30mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 3.5mm, bước ren 1.75mm, đk lõi vít 3.0mm, dài 32mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	160	**65.000**	10.400.000
120	Vít cứng 4.5mm x 28mm hoặc tương đương	Đường kính vít 4.5mm, dài 30mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 3.5mm, bước ren 1.75mm, đk lõi vít 3.0mm, dài 28mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	50	**65.000**	3.250.000
121	Mũi khoan xương 3.5 hoặc tương đương	Dùng cho vít đường kính 3.5	Cái	10	**700.000**	7.000.000
122	Mũi khoan xương 4.5 hoặc tương đương	Dùng cho vít đường kính 4.5	Cái	10	**700.000**	7.000.000
123	Nẹp 10 lỗ bản rộng hoặc tương đương	Nẹp xương bản rộng 10 lỗ. Chất liệu: Thép không gỉ y tế 316L Tương thích với vít xương đường kính 4,5 mm.	Cái	10	**700.000**	7.000.000
124	Nẹp 8 lỗ bản dầy hoặc tương đương	Nẹp xương 8 lỗ bản dày, chất liệu thép không gỉ y tế 316L dùng trong cấy ghép; thiết kế bản dày, có 08 lỗ bắt vít; tương thích với vít xương đường kính 4,5 mm; có thể uốn chỉnh phù hợp giải phẫu; đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	20	**679.000**	13.580.000

125	Nẹp xích 6 lỗ hoặc tương đương	Nẹp xích 6 lỗ, chất liệu thép không gỉ y tế 316L dùng trong cây ghép; thiết kế dạng mắt xích gồm 06 lỗ bắt vít, có khả năng uốn tạo hình theo giải phẫu; tương thích với hệ vít cùng hệ thống (đường kính 3.5mm); đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	10	**549.000**	5.490.000
	Phần 22. Vật tư, dụng cụ phẫu thuật nội soi.					
126	Nút cao su Trocar hoặc tương đương	Nút cao su cỡ 10mm,dùng cho trocar 11mm	Cái	10	**200.000**	2.000.000
127	Nút cao su Trocar hoặc tương đương	Nút cao su cỡ 5,5mm,dùng cho trocar 5,5mm	Cái	20	**200.000**	4.000.000
128	Dây điện kely hoặc tương đương	Dây cáp đơn cực, đường kính 4mm, chiều dài 3m	Cái	2	**3.500.000**	7.000.000
129	Kely nội soi hoặc tương đương	Đường kính 5 mm, dài 330 mm, tay cầm có khóa (bao gồm tay cầm có khóa, vỏ ngoài, hàm)	Cái	1	**9.000.000**	9.000.000
	Phần 23. Phim khô laser dùng trong chẩn đoán hình ảnh.					
130	Phim khô laser kích cỡ 20x25cm (8x10") hoặc tương đương	Phim khô laser kích cỡ 20x25 cm (8x10 inch) - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền sấp sỉ 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Carestream của Viện - Phim được kết hợp với máy in laser của hãng Carestream để kích hoạt tính năng kiểm soát chất lượng hình ảnh tự động (AIQC). - AIQC hiệu chỉnh máy in Laser để tối ưu hóa chất lượng – và để giúp đảm bảo độ tương phản và mật độ đáp ứng các tùy chọn mà người dùng đặt trước. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE - Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ	Tờ	20.000	**18.500**	370.000.000
	Tổng cộng 130 khoản					**1.584.977.980**

(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, chín trăm tám mươi đồng)

PHỤ LỤC 3

Danh mục thuộc Gói thầu số 2: Mua vật tư, hóa chất phục vụ chạy thận nhân tạo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày /10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
	Phần 1. Dung dịch thẩm phân máu					
1	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid) hoặc tương đương	Thành phần trong 1 lít dung dịch chứa: - Natri clorid : 210,676 g - Kali clorid : 5,219 g; - Calci clorid.2H2O : 7,719 g - Magnesi clorid.6H2O: 3,558 g. - Acid acetic băng: 6,305g; - Glucose.H2O: 38,500 g . - Nước tinh khiết vừa đủ : 1 lít Nước tinh khiết đáp ứng tiêu chuẩn của dược điển Châu Âu và ISO 23500-3 - Đóng gói theo tiêu chuẩn nhà sản xuất: can 10 lít	Lít	19.000	**14.700**	279.300.000
2	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat) hoặc tương đương	Thành phần: 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri Bicarbonat: 84,00 g - Dinatri Edetat: 0,05g - Nước tinh khiết vừa đủ 1 lít Đóng gói theo tiêu chuẩn nhà sản xuất: can 10 lít	Lít	25.500	**14.700**	374.850.000
	Phần 2. Quả lọc thận nhân tạo và quả lọc dịch thẩm tách					
3	Quả lọc thận nhân tạo hoặc tương đương	Chất liệu màng: Polyethersulfone - Chất liệu vỏ quả : Polypropylene - Hệ số siêu lọc: 23 ml/h/mmHg - Diện tích màng: 1,6 m2 - Phương pháp khử trùng: Tia điện tử - Với tốc độ bơm máu 300ml/min thì hệ số lọc: + Urea: 259ml/phút + Creatinine: 244ml/phút + Phosphate: 240ml/phút + Vitamin B12: 148ml/phút - Thể tích mồi: 98ml	Quả	1.080	**320.000**	345.600.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
4	Quả lọc dịch thẩm tách siêu sạch hoặc tương đương	Vật liệu màng: Polysulfone - Diện tích màng: 1.2 m2 - Quả lọc vi khuẩn và chất gây sốt được sử dụng để cung cấp dung dịch thẩm tách có độ tinh khiết cao. - Thông số kỹ thuật: + Hệ số siêu lọc: 270 ml/giờ/mmHg + Khả năng loại bỏ nội độc tố: ≥ 10^6 EU/ml + TMP tối đa: 500 mmHg + Áp suất lọc tối đa 2 bars - Tuổi thọ màng lọc: 150 lần chạy thận (tương đương 900 giờ điều trị) - Tiệt trùng bằng tia Gamma Tương thích với máy thận nhân tạo Dialog+, hãng B.Braun	Quả	12	**2.625.000**	31.500.000
5	Quả lọc dịch DIASAFE plus hoặc tương đương	Chất liệu màng: Fresenius Polysulfone - Diện tích màng 2.2m² - Chất liệu vỏ: Polypropylene - Chất liệu 2 đầu (nắp): Polyurethane - Thông số lọc: 5mL/min mm HG (3.75L/min bar; max. 2 bar) - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Quả	12	**2.860.000**	34.320.000
	Phần 3. Vật tư, hóa chất phục vụ chạy thận nhân tạo					
6	Kim chạy thận nhân tạo 16G hoặc tương đương	Kim chạy thận nhân tạo kích thước 16Gx25x300mm, có thể xoay, có silicon bao phủ, có back eye. - Kim làm bằng thép không gỉ, ống bằng nhựa PVC y tế. - Thành kim mỏng và tráng Silicon để tăng sự bén - Mũi kim được xử lý để giảm đau và giảm tổn thương da - 1 kẹp khóa - Đầu nối phù hợp với các bộ dây chạy thận	Cái	13.000	**5.312**	69.056.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
7	Bộ dây lọc thận hoặc tương đương	Bộ dây chạy thận 2 trong 1 chất liệu nhựa PVC, PP dùng trong y tế, không chứa DEHP, bao gồm: dây động mạch và dây tĩnh mạch, 1 transducer. - Buồng nhỏ giọt (đường kính trong x ngoài x chiều dài): 20.1x21.8x120.1mm - Có đầu transducer - Dung tích buồng nhỏ giọt: 20ml - Đường kính dây bơm: (8.0x12.2x400mm) không rò rỉ máu - Dây động mạch: đường kính 4.5x6.8mm, dài 3720mm, 4 nhánh nối - Dây tĩnh mạch: đường kính 4.5x6.8mm, dài 2800mm, 2 nhánh nối - Cả 2 dây chịu được áp lực dương tối đa 65kPa và áp lực âm tối đa 40kPa, bên cạnh đó trong điều kiện không bị rò rỉ sẽ chịu được áp lực gấp 1.5 lần áp lực tối đa trong vòng 10 phút. - Tốc độ truyền máu không vượt quá 300mL/phút - Thể tích mồi: 136+-20% (ml) - Dây truyền dịch - Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc, có vị trí tiêm phía trước buồng nhỏ giọt tránh bọt khí đi vào mạch máu. - Được tiệt trùng bằng khí EO	Bộ	1.200	**47.500**	57.000.000
8	Acid Citric hoặc tương đương	Công thức phân tử: C6H8O7 Bề ngoài: Chất rắn kết tinh màu trắng	Kg	200	**37.000**	7.400.000
9	Dung dịch bảo quản quả lọc thận hoặc tương đương	Thành phần cơ bản: - Peracetic Acid: 5,00% - Hydrogen Peroxide: 25% - Acetic Acid: 9% * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Lít	50	**378.000**	18.900.000
10	Muối hoàn nguyên hoặc tương đương	Muối tinh dạng viên tinh khiết Nacl ≥ 99 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001	Kg	1.250	**13.000**	16.250.000
11	Dung dịch rửa quả lọc thận hoặc tương đương	Peracetic Acid: 5 % - Hydrogen Peroxide: 23 % - Acetic Acid: 10 % Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001	Lít	80	**266.000**	21.280.000
	Tổng cộng 11 khoản					**1.255.456.000**

(Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn)

PHỤ LỤC 4

Danh mục thuộc Gói thầu số 3: Mua hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày /10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Định lượng Albumin hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: Bromcresol green hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,025 đến ≥6 g/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Bromcresol green ≥0,25 mM Succinat Buffer ≥85 mM Quy cách đóng gói: R: 6X50ML	Hộp	2	**990.000**	1.980.000
2	Định lượng Amylase hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: hydrolyzes the substrate hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,596 đến ≥1800 U/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Thuốc thử R1: MES Buffer ≥50 mmol/L Calcium chloride ≥6 mmol/L Sodium chloride ≥300 mmol/L KSCN ≥140 mmol/L Thuốc thử R2: MES Buffer ≥50 mmol/L Gal-G2- α –CNP ≥4.0 mmol/L Quy cách đóng gói: R1: 5 x 40 mL + R2: 1 x 50 Ml	Hộp	4	**5.000.000**	20.000.000
3	Định lượng Bilirubin trực tiếp hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: acid diazo hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,0086 đến ≥20 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Thuốc thử R1 HCL ≥150 mM Sulphanilic Acid ≥30 mM Thuốc thử R2 Sodium Nitrite ≥29 mM Quy cách đóng gói: R1: 5 x 40 mL + R2: 1 x 50 mL	Hộp	3	**2.200.000**	6.600.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
4	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: diazotized sulfanilic acid hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,009 đến ≥20 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Thuốc thử R1 HCL ≥50 mM Sulphanilic Acid ≥30 mM Thuốc thử R2 Sodium Nitrite ≥145 mM Quy cách đóng gói: R1: 5 x 40 mL + R2: 1 x 50 mL	Hộp	3	**2.200.000**	6.600.000
5	Định lượng Calcium toàn phần hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: Arsenazo hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,99 đến ≥17 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Arsenazo Imidazol Buffer Quy cách đóng gói: 6X50ML	Hộp	5	**2.200.000**	11.000.000
6	Định lượng Cholesterol hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: esterase and oxidase hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,87 đến ≥700 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: PIPES ≥90 mM 4-Aminoantipyrin ≥0.40 mM Cholesterol oxidase ≥350 U/L Cholesterol esterase ≥500 U/L Peroxidase ≥1000 U/L Phenol ≥28 mM Quy cách đóng gói: R: 6X100ML	Hộp	3	**4.350.000**	13.050.000
7	Định lượng Creatinine hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: Jaffe hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,014 đến ≥ 25 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Thuốc thử R1 Sodium hydroxide ≥350 mM Thuốc thử R2 Picric acid ≥10 mM Quy cách đóng gói: R1: 3 x 100 mL + R2: 3 x 100 Ml	Hộp	10	**3.250.000**	32.500.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
8	Định lượng Glucose hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: Glucose Oxidase/peroxide hoặc tương đương Dải đo: từ ≤1,34 đến ≥500 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Glucose Oxidase ≤23 U/mL Peroxidase ≤0,75 U/mL Aminoantipyrine ≥0,30 mM 4-Chlorophenol < 10 mM Natri Azide ≥0,05%. Quy cách đóng gói: R: 6X100ML	Hộp	5	**2.700.000**	13.500.000
9	Định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: IFCC hoặc tương đương Dải đo: từ ≤1,46 đến ≥500 IU/L Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1: Tris Buffer ≥125 mM L-Alanine ≥680 mM LDH (microbial) >2000 U/L Thuốc thử R2: α-ketoglutaric acid ≥97 mM NADH ≥1.1 mM Sodium azide ≥0.01 % Quy cách đóng gói: R1: 5 x 80 mL + R2: 1 x 100 Ml	Hộp	10	**3.250.000**	32.500.000
10	Định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: IFCC hoặc tương đương Dải đo: từ ≤1,95 đến ≥500 IU/L Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Thuốc thử R1: Tris Buffer ≥100 mM L-Aspartic acid ≥330 mM Malate dehydrogenase (MDH) >1000 U/L LDH (microbial) >2000 U/L Thuốc thử R2 NADH ≥1,1 mM α-Ketoglutaric acid ≥78 mM Sodium azide ≥0.01 % Quy cách đóng gói: R1: 5 x 80 mL + R2: 1 x 100 Ml	Hộp	10	**3.250.000**	32.500.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
11	Định lượng Protein toàn phần hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: Biuret color hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,061 đến ≥10 g/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: Sodium Hydroxide ≥600 mM Cupric Sulfate ≥12 mM Potassium Sodium Tartrate ≥32 mM Potassium Iodide ≥30 mM Quy cách đóng gói: R: 6X50ML	Hộp	2	**1.500.000**	3.000.000
12	Định lượng Triglycerides hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: linear, endpoint hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,63 đến ≥1000 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: ATP ≥0,1 mM 4-Aminophenazone ≥0,1 mM p- chlorophenol ≥2,0 mM GPO ≥3500 U/L Lipoprotein Lipase ≥150000 U/L GK ≥500 U/L GOOD ≥50 mM Quy cách đóng gói: R: 6X100ML	Hộp	3	**4.350.000**	13.050.000
13	Định lượng Urea hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: urease/ glutamate dehydrogenase hoặc tương đương Dải đo: từ ≤1,17 đến ≥250 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Buffer α-Ketoglutarate < 4.0 mM Urease ≥7500 U/L GLDH ≥1000 U/L ADP > 2.0 mM NADH ≥1,29 mM Quy cách đóng gói: R1: 5 x 80 mL + R2: 1 x 100 mL	Hộp	5	**3.500.000**	17.500.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
14	Định lượng Uric Acid hoặc tương đương	Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: uricase/peroxidase hoặc tương đương Dải đo: từ ≤0,063 đến ≥25 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần tối thiểu: TOOS <1 mM 4-AAP <4 mM Uricase ≥150 U/L Peroxidase ≥12000 U/L Quy cách đóng gói: R: 6X100ML	Hộp	2	**3.800.000**	7.600.000
15	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa hoặc tương đương	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong giới hạn bình thường. Thành phần tối thiểu: Huyết thanh của con người. Phụ gia sinh học. Chất kìm khuẩn. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 Quy cách đóng gói: 3 x 5ml	Hộp	2	**1.890.000**	3.780.000
16	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa hoặc tương đương	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong phạm vi bất thường. Thành phần tối thiểu: Huyết thanh của con người. Phụ gia sinh học. Chất kìm khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Quy cách đóng gói: 3 x 5ml	Hộp	2	**1.890.000**	3.780.000
17	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa hoặc tương đương	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong giới hạn bình thường. Thành phần tối thiểu: Huyết thanh của con người. Phụ gia sinh học. Chất kìm khuẩn. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 Quy cách đóng gói: 3 x 3ml	Hộp	2	**1.800.000**	3.600.000
18	Detergent CD80(hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480) hoặc tương đương	Dung dịch rửa sử dụng cho máy xét nghiệm AU480. Thành phần tối thiểu: Surfactant, Alkali, Stabilizer. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Quy cách đóng gói: Can 5 Lít	Can	10	**2.850.000**	28.500.000
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol hoặc tương đương	Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 10 x 10 ml; R2: 1 x 5 ml	Hộp	5	**4.300.000**	21.500.000
20	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 hoặc tương đương	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Normal control "Ammonia, ethanol, CO2" Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1 x 10 ml	Hộp	3	**4.300.000**	12.900.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
21	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 hoặc tương đương	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Pathological control "Ammonia, ethanol, CO2" Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1 x 10 ml	Hộp	3	**4.300.000**	12.900.000
22	Bóng Halozen dùng cho máy xét nghiệm AU 480 hoặc tương đương	12v 20W, Bóng đèn sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480	Cái	4	**4.750.000**	19.000.000
23	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm AU 480 hoặc tương đương	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480	Cái	3	**2.250.000**	6.750.000
	Tổng cộng: 23 khoản					**324.090.000**

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bốn triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn)

PHỤ LỤC 5

Danh mục thuộc Gói thầu số 4: Mua sinh phẩm y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày /10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Test nhanh xét nghiệm chẩn đoán virut Viêm gan B hoặc tương đương	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương, và/ hoặc máu toàn phần - Độ nhạy: ≥ 98.89 %, - Độ đặc hiệu: ≥ 98.87 % - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 ng/mL. - Thành phần Kit thử: Thành phần kit thử gồm vùng cộng hợp, vạch kết quả và vạch chứng, sử dụng các kháng thể đặc hiệu phù hợp để phát hiện HBsAg.	Test	1.500	8.400	12.600.000
2	Test nhanh xét nghiệm chẩn đoán virut Viêm gan C hoặc tương đương	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Độ nhạy: ≤100%, Độ đặc hiệu: ≤100 %	Test	1.500	8.400	12.600.000
3	Test nhanh xét nghiệm chẩn đoán virut HIV (1/2 3.0) hoặc tương đương	phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: ≥ 99 % - Độ đặc hiệu: ≥ 99 % Thành phần kit thử gồm các thành phần phản ứng đặc hiệu với kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O; có vạch kết quả và vạch chứng. Thời gian đọc kết quả theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.	Test	1.000	12.700	12.700.000
4	Test nhanh định tính 5 loại Chất gây nghiện hoặc tương đương	Test nhanh xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy Morphine (MOP/ Amphetamin (AMP)/ Marijuna (THC)/ Codein (COD)/ Heroin (HER) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: - MOP 300ng/ml ; - AMP 500ng/ml; - THC 50ng/ml; - COD 300ng/ml ; - HER 10ng/ml Độ nhạy: ≥ 99% Độ chính xác: ≥ 99% Độ đặc hiệu: ≥ 99%	Test	3.000	33.000	99.000.000
5	Anti A xác định nhóm máu hệ ABO hoặc tương đương	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	10	70.875	708.750

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá KH (đã có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
6	Anti B xác định nhóm máu hệ ABO hoặc tương đương	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	10	70.875	708.750
7	Anti AB xác định nhóm máu hệ ABO hoặc tương đương	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	10	70.875	708.750
8	Anti D (IgM) phát hiện kháng nguyên D hệ Rh hoặc tương đương	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1	120.750	120.750
	Tổng cộng 08 khoản					**139.147.000**

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi chín triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn)